

CÔNG TY CP
GIỐNG BÒ SỮA
MỘC CHÂU

Digitally signed by CÔNG
TY CP GIỐNG BÒ SỮA
MỘC CHÂU
Date: 2024.02.29 15:24:26
+07'00'



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Phạm Hải Nam
Ông Nguyễn Quang Trí
Ông Hoàng Văn Chất
Ông Lê Hoàng Minh
Ông Trịnh Quốc Dũng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên (từ ngày 27/4/2023)
Thành viên (đến ngày 27/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam
Ông Trần Mạnh Thắng
Ông Nguyễn Sỹ Quang
Ông Đặng Đức Nam
Ông Lê Huy Bích

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Duy
Ông Trịnh Công Sơn
Ông Phạm Quang Thùy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, 28-02-2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-02-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00145-24-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-02-2024

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.077.665.095.109	2.123.220.312.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.218.492.333	312.014.000.629
Tiền	111		52.153.170.333	18.014.000.629
Các khoản tương đương tiền	112		3.065.322.000	294.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.442.075.239.600	1.285.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.442.075.239.600	1.285.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.104.353.974	308.245.606.585
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	204.971.865.453	191.007.451.094
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.228.830.167	32.357.999.719
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.043.458.354	84.880.155.772
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(139.800.000)	-
Hàng tồn kho	140	8	185.588.261.937	194.208.239.908
Hàng tồn kho	141		187.403.340.218	195.078.879.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.815.078.281)	(870.639.787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		45.678.747.265	23.752.465.185
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	8.055.731.201	5.650.727.402
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	37.623.016.064	18.101.737.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		528.397.742.981	332.025.778.088
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		90.000.000	165.180.600
Tài sản cố định	220		392.578.003.798	226.824.456.353
Tài sản cố định hữu hình	221	10	392.578.003.798	226.518.900.796
Nguyên giá	222		1.139.085.494.084	922.049.658.529
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(746.507.490.286)	(695.530.757.733)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	305.555.557
Nguyên giá	228		3.988.000.000	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.988.000.000)	(3.682.444.443)
Tài sản dở dang dài hạn	240		118.527.867.984	96.856.204.400
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	11.324.330.731	11.391.545.403
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	107.203.537.253	85.464.658.997
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		17.118.151.599	8.096.217.135
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	17.118.151.599	8.096.217.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.606.062.838.090	2.455.246.090.395

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		278.807.910.172	244.966.906.788
Nợ ngắn hạn	310		274.455.832.914	237.996.795.391
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	122.837.861.068	102.500.307.359
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		771.412.411	690.827.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	162.657.064	418.333.702
Phải trả người lao động	314		16.874.479.699	20.028.533.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	83.553.923.466	60.824.707.289
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	7.051.824.970	21.546.771.422
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	43.203.674.236	31.987.314.868
Nợ dài hạn	330		4.352.077.258	6.970.111.397
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.063.378.252	3.711.780.002
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.288.699.006	3.258.331.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.327.254.927.918	2.210.279.183.607
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.327.254.927.918	2.210.279.183.607
Vốn cổ phần	411	21	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	148.775.592.768	111.333.843.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.204.995.150	181.671.000.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.671.000.207	14.431.645.083
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		189.533.994.943	167.239.355.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.606.062.838.090	2.455.246.090.395

28 -02- 2024

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.137.467.591.015	3.134.478.947.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.044.445.610	1.379.489.673
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	3.135.423.145.405	3.133.099.458.310
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.126.805.252.715	2.115.310.690.495
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.008.617.892.690	1.017.788.767.815
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	162.315.252.256	103.156.147.095
Chi phí tài chính	22		881.156.241	995.999.766
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	636.335.055
Chi phí bán hàng	25	28	708.879.163.802	688.741.675.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	37.897.552.160	39.603.493.072
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		423.275.272.743	391.603.746.348
Thu nhập khác	31	30	16.557.149.002	16.211.121.221
Chi phí khác	32	31	16.252.632.502	27.127.945.065
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		304.516.500	(10.916.823.844)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		423.579.789.243	380.686.922.504
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	49.162.295.564	34.137.728.602
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		374.417.493.679	346.549.193.902
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.063	2.835

28-02-2024

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	423.579.789.243	380.686.922.504
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	62.041.295.734	54.459.300.049
Các khoản dự phòng	03	1.642.926.105	756.405.076
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	403.325	765.052
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(150.061.956.273)	(89.849.382.003)
Chi phí lãi vay	06	-	636.335.055
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	337.202.458.134	346.690.345.733
Biến động các khoản phải thu	09	33.726.803.041	503.698.370
Biến động hàng tồn kho	10	8.050.615.820	(274.178.496)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	9.782.671.436	(1.302.809.199)
Biến động chi phí trả trước	12	(11.426.938.263)	495.439.909
		377.335.610.168	346.112.496.317
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(799.033.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.091.635.567)	(43.370.346.954)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.300.000	11.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.757.010.000)	(33.462.258.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	287.490.264.601	268.492.777.182
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(246.392.618.580)	(139.443.491.490)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.389.449.591	10.520.996.829
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư cho các hộ nông dân	23	(2.183.810.239.600)	(1.389.304.436.335)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	1.984.932.064.438	1.722.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	117.700.712.079	99.702.541.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(324.180.632.072)	303.475.610.789

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(77.155.349.198)
Tiền trả cổ tức	36	(220.104.737.500)	(274.947.620.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(220.104.737.500)	(352.102.969.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(256.795.104.971)	219.865.418.523
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	312.014.000.629	92.149.347.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(403.325)	(765.052)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	55.218.492.333	312.014.000.629

28-02-2024

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính




Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 775 nhân viên (1/1/2023: 797 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 35.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thực hiện việc dừng thu Quỹ, số dư của Quỹ được chi trả cho các hộ chăn nuôi theo quy chế của Quỹ cho tới khi chi hết Quỹ. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	43.736.363	80.614.649
Tiền gửi ngân hàng	52.109.433.970	17.933.385.980
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	244.412.019	3.342.720.190
Các khoản tương đương tiền	3.065.322.000	294.000.000.000
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	3.065.322.000	9.000.000.000
	55.218.492.333	312.014.000.629

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất 2,40% - 3,85% một năm (1/1/2023: 6,2% một năm).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn					
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.442.075.239.600		1.442.075.239.600	1.285.000.000.000	1.285.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngân hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,85% đến 11,5%/năm (1/1/2023: kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 6% đến 11,5%/năm). Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 2.075.239.600 VND tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (1/1/2023: 6.000.000.000 VND). Giá gốc của các khoản tiền gửi này thấp xi giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023					1/1/2023						
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,09%	0,09%	83.719.600	-	(*)	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	35.267.030.828	54.133.995.274
Các bên khác		
Các khách hàng khác	169.704.834.625	136.873.455.820
	204.971.865.453	191.007.451.094

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40 - 47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi ứng vốn	102.813.739.732	64.777.178.087
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	24.542.700.000	20.004.600.000
Phải thu về hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.308.200.000	-
Phải thu khác	378.818.622	98.377.685
	133.043.458.354	84.880.155.772

(*) Phản ánh các khoản cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò, đầu tư chăn nuôi, với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2023: 0,75%/tháng).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.603.919.109	-
Nguyên vật liệu	144.308.249.665	(1.521.234.756)	155.129.002.755	(496.026.179)
Công cụ và dụng cụ	2.627.473.446	(293.843.525)	2.765.076.808	(374.613.608)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.063.092.267	-	16.670.045.102	-
Thành phẩm	21.901.462.930	-	18.757.988.063	-
Hàng hóa	503.061.910	-	152.847.858	-
	187.403.340.218	(1.815.078.281)	195.078.879.695	(870.639.787)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	745.533.855	1.375.345.122
Chi phí quảng cáo	1.620.458.470	275.000.000
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	4.372.745.033	2.286.265.459
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.316.993.843	1.714.116.821
	8.055.731.201	5.650.727.402

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.421.726.478	1.674.490.657	8.096.217.135
Tăng trong năm	15.126.653.682	2.559.367.512	17.686.021.194
Phân bổ trong năm	(7.338.307.646)	(1.325.779.084)	(8.664.086.730)
Số dư cuối năm	14.210.072.514	2.908.079.085	17.118.151.599

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	148.131.435.621	636.728.409.350	10.213.433.936	60.965.287.885	58.166.944.424	7.844.147.313	922.049.658.529
Tăng trong năm	2.077.352.259	34.366.680.400	3.498.178.148	2.350.952.599	409.550.000	-	42.702.713.406
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	16.369.733.493	-	16.369.733.493
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	77.997.602.438	93.039.743.614	-	-	-	6.588.055.679	177.625.401.731
Phân loại lại	3.879.675.585	10.552.527.407	-	-	-	(14.432.202.992)	-
Thanh lý	(832.598.639)	(884.230.000)	-	(480.871.587)	(17.464.312.849)	-	(19.662.013.075)
Số dư cuối năm	231.253.467.264	773.803.130.771	13.711.612.084	62.835.368.897	57.481.915.068	-	1.139.085.494.084
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	119.099.502.771	494.400.793.871	2.694.443.953	53.658.774.325	20.901.491.024	4.775.751.789	695.530.757.733
Khấu hao trong năm	12.902.141.370	34.376.240.394	2.180.760.265	2.543.625.434	9.108.579.386	624.393.328	61.735.740.177
Phân loại lại	3.458.747.906	1.941.397.211	-	-	-	(5.400.145.117)	-
Thanh lý	(832.598.639)	(884.230.000)	-	(480.871.587)	(8.561.307.398)	-	(10.759.007.624)
Số dư cuối năm	134.627.793.408	529.834.201.476	4.875.204.218	55.721.528.172	21.448.763.012	-	746.507.490.286
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	29.031.932.850	142.327.615.479	7.518.989.983	7.306.513.560	37.265.453.400	3.068.395.524	226.518.900.796
Số dư cuối năm	96.625.673.856	243.968.929.295	8.836.407.866	7.113.840.725	36.033.152.056	-	392.578.003.798

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 582.564 triệu VND (1/1/2023: 513.064 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.682.444.443
Khấu hao trong năm	305.555.557
Số dư cuối năm	3.988.000.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	305.555.557
Số dư cuối năm	-

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 3.988 triệu VND (1/1/2023: 2.988 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	85.464.658.997	102.119.517.256
Tăng trong năm	199.739.356.330	109.221.250.127
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(177.625.401.731)	(125.876.108.386)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(375.076.343)	-
Số dư cuối năm	107.203.537.253	85.464.658.997

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự án mở rộng trung tâm giống	4.051.466.587	69.879.067.477
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa	100.212.018.073	4.651.483.536
Nhà ăn ca và hành lang cầu của nhà máy UHT	-	4.585.106.982
Máy móc thiết bị	-	531.290.213
Nhà máy sữa công nghệ cao	1.471.977.185	-
Các công trình khác	1.468.075.408	5.817.710.789
	107.203.537.253	85.464.658.997

14. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	4.237.396.194	768.894.576
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – CTCP	139.955.959	186.109.653
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	1.304.550.000	4.319.636.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	857.500.000	896.000.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	41.055.768.912	35.400.403.674
Các bên khác	75.242.690.003	60.929.263.456
	122.837.861.068	102.500.307.359

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	(18.017.741.617)	86.453.005.466	(92.520.006.040)	(24.084.742.191)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.447.260.045	(3.447.260.045)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	66.250.858	(66.250.858)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.066.130	49.162.295.564	(63.091.635.567)	(13.538.273.873)
Thuế thu nhập cá nhân	(75.568.470)	6.201.257.444	(5.983.305.910)	142.383.064
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	10.861.643.399	(10.861.643.399)	-
Các loại thuế khác	18.839.876	302.420.900	(300.986.776)	20.274.000
	(17.683.404.081)	156.494.133.676	(176.271.088.595)	(37.460.359.000)

Trong đó:

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(18.101.737.783)	(37.623.016.064)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	418.333.702	162.657.064
	(17.683.404.081)	(37.460.359.000)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	68.869.656.505	52.268.513.520
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	2.763.274.870	3.066.245.380
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	4.056.263.697	2.696.950.590
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.671.590.375	19.272.649
Chi phí vận chuyển	2.053.291.779	1.741.056.821
Các khoản trích trước khác	3.139.846.240	1.032.668.329
	83.553.923.466	60.824.707.289

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	5.384.973.619	18.342.719.689
Kinh phí công đoàn	133.259.282	1.914.995.754
Phải trả cán bộ nhân viên	917.800.570	572.810.092
Cổ tức phải trả	-	104.737.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	615.791.499	611.508.387
	7.051.824.970	21.546.771.422

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các quỹ khác	790.778.252	1.087.180.002
Ký quỹ, ký cược dài hạn	272.600.000	2.624.600.000
	1.063.378.252	3.711.780.002

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	31.987.314.868	30.411.517.040
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.441.749.368	34.654.919.389
Tăng trong năm từ nguồn khác	3.300.000	11.920.000
Sử dụng trong năm	(26.228.690.000)	(33.091.041.561)
Số dư cuối năm	43.203.674.236	31.987.314.868

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	3.258.331.395	1.748.422.123
Dự phòng lập trong năm	558.687.611	1.881.126.388
Dự phòng sử dụng trong năm	(528.320.000)	(371.217.116)
Số dư cuối năm	3.288.699.006	3.258.331.395

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2022	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.100.000.000.000	817.274.340.000	76.678.924.011	179.431.645.083	2.173.384.909.094
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	346.549.193.902	346.549.193.902
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	34.654.919.389	(34.654.919.389)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(34.654.919.389)	(34.654.919.389)
	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	111.333.843.400	181.671.000.207	2.210.279.183.607
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	374.417.493.679	374.417.493.679
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.441.749.368	(37.441.749.368)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(37.441.749.368)	(37.441.749.368)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	652.299.710.000	59,30%	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm và cuối năm	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (2022: 275.000 triệu VND (tương đương 2.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021).

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023.

Căn cứ trên kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 nêu trên, ngày 27 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2023 trị giá 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.446.153.725	10.671.878.475
Từ hai đến năm năm	50.108.149.523	39.011.048.525
Trên năm năm	462.011.386.304	344.712.132.617
	525.565.689.552	394.395.059.617

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2023		1/1/2023
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64	1.545.213	64	1.502.220
EUR	101	2.673.933	101	2.506.452
		4.219.146		4.008.672

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	3.055.487.666.451	3.060.255.517.575
▪ Doanh thu bán hàng hóa	80.941.715.003	72.198.264.663
▪ Doanh thu khác	1.038.209.561	2.025.165.745
	3.137.467.591.015	3.134.478.947.983
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(27.097.320)	(384.469.390)
▪ Chiết khấu thương mại	(2.017.348.290)	(995.020.283)
	(2.044.445.610)	(1.379.489.673)
Doanh thu thuần	3.135.423.145.405	3.133.099.458.310

26. Giá vốn hàng bán

	2023 VND	2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.044.931.849.016	2.041.709.982.235
▪ Hàng hóa đã bán	71.490.921.263	65.312.888.651
▪ Giá vốn khác	9.438.043.942	8.247.327.713
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	944.438.494	40.491.896
	2.126.805.252.715	2.115.310.690.495

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi (*)	155.729.439.724	96.727.532.121
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.812.874.004	6.171.401.557
Cổ tức	7.834.000	3.922.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	765.104.528	253.291.417
	162.315.252.256	103.156.147.095

(*) Lãi tiền gửi không bao gồm lãi tiền gửi từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi.

28. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	38.693.468.825	39.981.196.970
Chi phí nguyên vật liệu	142.376.062	21.878.248
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.423.520.449	4.098.657.689
Chi phí khấu hao	577.131.482	431.428.558
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	616.405.087.689	599.234.205.384
Chi phí mua ngoài	35.654.839.489	39.400.487.474
Chi phí bán hàng khác	11.982.739.806	5.573.821.401
	708.879.163.802	688.741.675.724

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	16.291.210.541	16.417.442.286
Chi phí vật liệu, công cụ	1.032.498.365	1.042.714.511
Chi phí khấu hao	1.534.790.102	1.775.318.640
Thuế, phí và lệ phí	2.448.228.791	4.631.023.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.960.153.605	8.992.813.263
Trích lập dự phòng	698.487.611	1.881.126.388
Chi phí khác bằng tiền	5.932.183.145	4.863.054.277
	37.897.552.160	39.603.493.072

30. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.227.688.000	10.682.758.420
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.615.000.000	-
Thu nhập từ bồi thường sản phẩm, vật tư	115.290.903	150.215.180
Các khoản khác	4.599.170.099	5.378.147.621
	16.557.149.002	16.211.121.221

31. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	8.903.005.451	17.564.830.538
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	2.607.466.490	2.758.772.654
Các khoản phạt hành chính	320.169.780	1.516.026.000
Các khoản khác	4.421.990.781	5.288.315.873
	16.252.632.502	27.127.945.065

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.925.424.566.157	1.928.531.238.775
Chi phí nhân viên	131.683.981.657	134.888.389.210
Chi phí khấu hao	62.041.295.734	54.459.300.049
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	616.405.087.689	599.234.205.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	100.153.191.058	81.994.119.208
Chi phí khác bằng tiền	41.465.929.920	35.960.773.462

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	49.162.295.564	34.108.796.679
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2021	-	28.931.923
	<u>49.162.295.564</u>	<u>34.137.728.602</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	423.579.789.243	380.686.922.504
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	84.715.957.849	76.137.384.501
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.198.781.603	740.257.578
Thu nhập miễn thuế	(36.750.877.088)	(42.768.061.000)
Thu nhập không bị tính thuế	(1.566.800)	(784.400)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2021	-	28.931.923
	<u>49.162.295.564</u>	<u>34.137.728.602</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	374.417.493.679	346.549.193.902
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(37.441.749.368)	(34.654.919.389)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	336.975.744.311	311.894.274.513
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu) (Thuyết minh 34(b))	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.063	2.835

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	2023	2022
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	110.000.000	110.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	110.000.000	110.000.000

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	425.263.034.815	406.248.107.220
Mua hàng hóa, dịch vụ	29.286.647.508	10.134.112.900
Thuê tài sản	-	230.000.000
Cổ tức	19.475.580.000	24.344.475.000
Công ty mẹ trực tiếp		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	725.703.982	719.594.858
Cổ tức	130.459.942.000	163.074.927.500
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa	73.960.253.310	67.283.244.714
Bán hàng hóa	-	1.120.844.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	14.045.105.000	15.700.925.000
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Bán hàng hóa	-	900.894.000
<i>Công ty Cổ phần Đường Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa	-	839.927.139

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Tổng thù lao</i>		
Bà Mai Kiều Liên – Chủ tịch	-	70
Ông Phạm Hải Nam – Thành viên (i)	96	96
Ông Nguyễn Quang Trí – Thành viên	96	96
Ông Hoàng Văn Chắt – Thành viên độc lập	96	64
Ông Lê Hoàng Minh – Thành viên (từ ngày 27/4/2023)	57	-
Ông Trịnh Quốc Dũng – Thành viên (đến ngày 27/4/2023)	39	96
Ban Kiểm soát		
<i>Tổng thù lao</i>		
Ông Trần Ngọc Duy – Trưởng ban	96	96
Ông Trịnh Công Sơn – Thành viên	72	72
Ông Phạm Quang Thùy – Thành viên	72	72

(i) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Tiền lương trung bình tháng</i>		
Ông Phạm Hải Nam	64	65
Những người quản lý khác		
<i>Tiền lương trung bình tháng cho một người</i>		
Các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính	36	36

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2023 VND	2022 VND
Cần trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong năm	37.360.235.562	44.773.900.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

28-02-2024

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

